



CHÍNH SÁCH THUẾ THU HÚT DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

LÊ XUÂN TRƯỜNG

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Để thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), có nhiều loại công cụ chính sách được sử dụng, trong đó có chính sách thuế. Bài viết đánh giá thực trạng chính sách thuế nhằm thu hút doanh nghiệp có vốn FDI tại Việt Nam. Qua đó, chỉ ra những vấn đề đối với chính sách thuế trong điều kiện mới và đề xuất một số khuyến nghị về chính sách nhằm thu hút FDI hiệu quả.

Từ khóa: Chính sách thuế, doanh nghiệp FDI, đầu tư, ưu đãi thuế, thuế suất

TAX POLICIES TO ATTRACT FDI INVESTMENT INTO VIETNAM

Le Xuan Truong

FDI plays an important role in socio-economic development in most countries including Vietnam. To attract the FDI enterprises, there are different policy tools to apply, including tax policy. The paper evaluates tax policy situation to attract FDI flow into Vietnam. Thereby, pointing out the tax policy issues for the new context and proposing recommendations to effectively attract FDI.

Keywords: Tax policy, FDI enterprise, investment, tax incentive, tax rate

Ngày nhận bài: 8/4/2019

Ngày hoàn thiện biên tập: 26/4/2019

Ngày duyệt đăng: 6/5/2019

Khái quát chính sách thuế thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư tại Việt Nam

Thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI) đầu tư tại Việt Nam là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt hơn 30 năm đổi mới. Cùng với các chính sách khác, chính sách thuế đã đóng góp tích cực trong thu hút DN FDI đầu tư vào Việt Nam và được điều chỉnh tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) cụ thể. Chính sách thuế tập trung chủ yếu vào thuế thu nhập DN (TNDN), thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các khoản thu về đất.

Có thể nhận diện những thay đổi về chính sách thuế theo 4 giai đoạn cải cách thuế sau:

Giai đoạn cải cách thuế bước 1

Để hiện thực hóa chủ trương “phải tranh thủ các nguồn vốn bên ngoài với mức cao nhất” của Đảng Cộng sản Việt Nam được thông qua tại Đại hội VI, Chính phủ, Quốc hội đã xây dựng và thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29/12/1987. Luật này đã tạo khung pháp lý cơ bản để nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam như: Bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài; quy định về các hình thức đầu tư, thủ tục đầu tư, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài...

- Về thuế TNDN: Trong giai đoạn cải cách thuế bước 1 (bắt đầu từ cuối những năm 1980), DN FDI được áp dụng thuế suất thuế phổ thông của thuế lợi tức ở mức 25%. Trong khi đó, các DN trong nước áp dụng các mức thuế suất thuế lợi tức 30%, 40% và 50% tùy theo ngành nghề kinh doanh (Luật Thuế lợi tức năm 1990). Ngoài ra, DN FDI còn được hưởng các mức thuế suất ưu đãi 10%, 15% và 20% áp dụng đối với các dự án khuyến khích đầu tư; được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo, tùy theo ngành nghề đầu tư hoặc địa bàn hoạt động. Trường hợp DN sử dụng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì được hoàn lại số thuế lợi tức đã nộp cho phần lợi tức sử dụng để tái đầu tư.

- Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Để thực hiện chính sách khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài,



Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 quy định một số trường hợp miễn thuế như: Tài sản cố định của DN FDI nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu; hàng tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm; hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ khoa học, giáo dục, đào tạo... .

Giai đoạn cải cách thuế bước 2

Từ năm 1995, Việt Nam thực hiện cải cách thuế bước 2 trong bối cảnh đã mở cửa nền kinh tế với việc tham gia một số hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

- *Về thuế TNDN*: Theo Luật Thuế TNDN năm 1997 có hiệu lực từ ngày 1/1/1999 đến hết năm 2003, DN FDI được áp dụng thuế suất phổ thông 25% trong khi các DN trong nước áp dụng thuế suất phổ thông 32%. Về ưu đãi thuế, DN FDI được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo và có thể lên đến 4 năm nếu đạt nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư. Đối với trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư, thời gian miễn thuế cho DN FDI lên đến 8 năm. Nhìn chung, mức độ ưu đãi thuế TNDN cho DN FDI trong giai đoạn này cao hơn DN trong nước.

- *Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*: Theo Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005, việc ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng được thực hiện thống nhất giữa DN trong nước với DN FDI. Định hướng ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của giai đoạn này là khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hơn là hàng thuế TNDN; khuyến khích xuất khẩu hàng đã qua chế biến hơn là nguyên liệu thô.

- *Về các khoản thu liên quan đến đất đai*: Sự ra đời của Luật Đất đai năm 1993 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định tiến bộ, phù hợp với cơ chế thị trường. Các chính sách về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế mặt nước được hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ; các quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế mặt nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư của các DN nói chung và DN FDI nói riêng.

Giai đoạn cải cách thuế bước 3

Theo Bộ Tài chính (2018), giai đoạn 2001-2010, nền kinh tế đã có những bước phát triển khá sau nhiều năm thu hút vốn FDI và áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã tiến hành cải cách thuế giai đoạn 3 với trọng tâm của cải cách là hướng vào thực hiện 3 mục tiêu: Đơn giản, công bằng, hiệu quả. Điều này có nghĩa là, việc

thu hút vốn đầu tư nói chung và vốn FDI nói riêng, không chỉ dựa trên cơ sở ưu đãi thuế mà còn dựa trên cơ sở cải cách toàn diện hệ thống thuế để tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi và công bằng.

- *Về thuế TNDN*: Luật Thuế TNDN năm 2003, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2004, đã thống nhất nghĩa vụ thuế và ưu đãi thuế giữa DN trong nước với DN FDI. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng chung cho tất cả các loại hình DN là 28%. Mức thuế suất này được điều chỉnh giảm xuống 25% kể từ ngày 1/1/2009 theo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) năm 2008. Giai đoạn này, các DN thành lập mới tiếp tục được hưởng các mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%, 15% và 20% tùy theo lĩnh vực đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư. Ngoài ra, các DN còn được hưởng ưu đãi về thu nhập miễn thuế đối với một số khoản thu nhập do từ hợp đồng nghiên cứu khoa học, từ sản xuất sản phẩm thử nghiệm...

- *Về quản lý thuế*: Một điểm nhấn quan trọng trong chính sách thuế là việc lần đầu tiên ở Việt Nam một văn bản pháp lý chung về quản lý thuế được ban hành với sự ra đời của Luật Quản lý thuế 2006, áp dụng từ 1/7/2007. Sau đó là hàng loạt những thay đổi của chính sách và pháp luật thuế theo hướng công khai, đơn giản, minh bạch; hiện đại hóa hệ thống quản lý thuế; cải cách thủ tục hành chính thuế để cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh.

- *Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*: Trong giai đoạn này, chính sách ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiếp tục kế thừa các ưu đãi thuế của giai đoạn trước. Theo đó, việc miễn thuế nhập khẩu tiếp tục được duy trì đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu; máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư; miễn thuế đối với hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất; miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng cho nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo... Đặc biệt, trong giai đoạn này, Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng với việc ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, trở thành thành viên chính thức của WTO từ năm 2007... Đi cùng với quá trình đó là việc cắt giảm thuế nhập khẩu và hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

- *Về các khoản thu liên quan đến đất đai*: Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Chính phủ đã ban hành các nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế mặt nước nhằm hỗ trợ DN đầu tư và kinh doanh. Trong các nghị định này, Chính phủ đã quy định các chính sách miễn tiền thuê đất, thuế mặt nước với các dự án khuyến khích đầu tư theo lĩnh vực hoặc địa bàn đầu tư, lĩnh vực xã hội hóa...

**Giai đoạn cải cách thuế bước 4**

Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ tiến hành cải cách thuế giai đoạn 4. Trong giai đoạn này, bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi. Việc áp dụng mô hình tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Theo đó, cải cách hệ thống thuế giai đoạn này hướng đến thực hiện mục tiêu thay đổi mô hình tăng trưởng. Cụ thể như sau:

- *Về thuế TNDN*: Thay đổi quan trọng nhất nhằm tăng khả năng cạnh tranh về thuế và thu hút đầu tư là chủ trương giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông. Sau các lần sửa đổi, bổ sung năm 2013 và 2014, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông được giảm từ 25% xuống 22% (từ 1/1/2014) và xuống 20% (từ 1/1/2016). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN năm 2013 đã bổ sung ưu đãi đối với đầu tư trong khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi) và dự án đầu tư mở rộng. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 đã bổ sung thêm một số lĩnh vực, ngành nghề thuộc diện ưu đãi thuế như: Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông, lâm, thủy sản (không áp dụng ưu đãi đối với lĩnh vực chế biến lâm sản); sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; các dự án sản xuất có quy mô vốn lớn và công nghệ cao. Thay đổi quan trọng về ưu đãi đầu tư từ năm 2013 là chuyển việc ưu đãi đầu tư cho DN mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi sang ưu đãi cho thu nhập từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư.

- *Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*: Luật Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016 tiếp tục kế thừa những quy định ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 với một số sự điều chỉnh hợp lý hơn. Theo đó, Luật đã bổ sung thêm DN công nghệ cao, DN khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được trong thời hạn 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; bổ sung quy định miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo. Đặc biệt, Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã tạo ra khung pháp lý đầy đủ, toàn diện, đơn giản và minh bạch về thủ tục hành chính cho việc thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- *Về các khoản thu đối với đất đai*: Trong giai đoạn này, nhiều chính sách ưu đãi tài chính về đất đai đã được ban hành và tổ chức thực hiện, trong đó, đáng kể là các ưu đãi sau: (i) Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ năm 2011-2014; (ii) Điều chỉnh giảm tỷ lệ tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% xuống còn 1%; (iii) Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà giá trị của diện tích tính thu tiền thuê đất tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại; (iv) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường.

Những tác động tích cực

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, chính sách ưu đãi thuế đã thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam với thuế suất thuế TNDN rất cạnh tranh so với các nước trên thế giới ở giai đoạn đó và các ưu đãi về thuế suất và miễn thuế, giảm thuế có thời hạn với các lĩnh vực và địa bàn khuyến khích đầu tư.

Sau khi điều chỉnh từ cải cách thuế bước 3 trở đi, chính sách thuế đã tạo môi trường pháp lý bình đẳng trong sản xuất kinh doanh để cùng cạnh tranh và phát triển giữa DN trong nước và DN FDI, qua đó, góp phần thu hút cả vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm và nâng cao đời sống nhân dân. Theo Thành Chung (2019), lũy kế đến ngày 20/1/2019, cả nước có 27.463 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 343 tỷ USD và tổng vốn thực hiện hơn 192 tỷ USD. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội duy trì ở mức khoảng 18-25% trong giai đoạn 1991 - 2018. Báo cáo năm 2017 của Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNTAD) đánh giá Việt Nam nằm trong nhóm 12 quốc gia thành công nhất về thu hút FDI.

Chính sách ưu đãi thuế, đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế TNDN đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và phát huy các lợi thế so sánh của đất nước.

Bên cạnh các tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước, đã xuất hiện ngày càng nhiều DN tư nhân và DN



FDI rất lớn ở trong nước. Nhiều tập đoàn lớn nổi tiếng trên thế giới đã đầu tư trọng điểm ở Việt Nam như: Samsung, Toyota, Honda, Mitsubishi... DN FDI đã có đóng góp quan trọng vào hoạt động ngoại thương. Kim ngạch xuất nhập khẩu, xuất khẩu của khu vực FDI chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (năm 2017 chiếm tới 72,6%).

DN FDI cũng có đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN). Năm 2012, khu vực FDI đóng góp vào NSNN (chưa kể thu từ đầu thô) hơn 83 nghìn tỷ đồng, năm 2013 hơn 111 nghìn tỷ đồng, năm 2014 hơn 123 nghìn tỷ đồng, năm 2015 hơn 140 nghìn tỷ đồng, đến năm 2016 là 161 nghìn tỷ đồng, chiếm 19% tổng thu NSNN và đến năm 2017 chiếm 14,5% tổng thu NSNN.

Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư tại Việt Nam nói riêng và thu hút đầu tư nói chung không nên quá tập trung vào chính sách ưu đãi thuế mà cần hướng đến một hệ thống thuế tốt với chi phí tuân thủ thấp cho người nộp thuế (kể cả chi phí chính thức và chi phí phi chính thức), tức là một hệ thống thuế: Minh bạch, công bằng, hiệu quả, phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Một số hạn chế, bất cập

Tuy vậy, chính sách ưu đãi thuế đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần điều chỉnh để phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp phát triển KT-XH đất nước. Đó là:

Thứ nhất, mức ưu đãi cao, diện ưu đãi còn rộng và dàn trải (đặc biệt là ưu đãi thuế TNDN) đã làm suy giảm nguồn thu NSNN, trong khi NSNN đang rất thiếu để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư phát triển KT-XH. Việc lồng ghép chính sách xã hội vào chính sách ưu đãi thuế TNDN làm cho chính sách thuế thêm phức tạp, khó quản lý. Điều này đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giá, đặc biệt là hoạt động chuyển giá của các DN FDI. Không phải ngẫu nhiên mà trong giai đoạn 2015 – 2017, có khoảng 50% DN FDI đang hoạt động kinh doanh ở Việt Nam kê khai lỗ, trong đó có nhiều DN kê khai lỗ nhiều năm liền. Mặc dù, kê khai lỗ liên tục, song nhiều DN vẫn tiếp tục mở rộng sản xuất, kinh doanh. Trên thực tế cơ quan thuế đã thanh tra và chứng minh hành vi chuyển giá của một số DN FDI với số tiền truy thu lên đến hàng trăm tỷ đồng...

Thứ hai, mặc dù, chính sách ưu đãi thuế áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, tuy nhiên trong thực tế, các DN FDI đang được hưởng nhiều

hơn từ chính sách ưu đãi thuế. Điều này thể hiện ở hai phương diện sau đây: (i) Tỷ trọng về số thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm của DN FDI trên tổng số thuế TNDN được miễn, giảm của DN cả nước lên đến 76%; (ii) Tỷ lệ số thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm của DN FDI trên tổng số thuế TNDN phải nộp tính theo thuế suất phổ thông là 48%, trong khi tỷ lệ này của DNNN là 4,6% và của DN ngoài quốc doanh là 14%.

Thứ ba, ưu đãi thuế theo địa bàn đầu tư ít phát huy tác dụng trong thực tế. Các địa bàn kém phát triển vẫn gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư do những hạn chế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ tư, theo Trương Bá Tuấn (2018), chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam là loại hình ưu đãi dựa trên lợi nhuận của DN, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn. Đây là loại hình ưu đãi được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng kém hiệu quả nhất và có chi phí cao nhất.

Thứ năm, việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế theo quy mô đang gây ra nhiều tác động bất lợi cho DN trong nước do phần lớn các DN trong nước không có lợi thế về vốn như các DN FDI.

Thứ sáu, bên cạnh mong muốn thu hút vốn đầu tư của các DN FDI, Việt Nam mong muốn được tiếp cận và hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa về công nghệ mới, kỹ năng quản lý cao. Tuy nhiên, thực tế chất lượng các công nghệ được chuyển giao không cao, các ưu đãi thuế thường hút các DN FDI đầu tư vào những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động với chi phí nhân công rẻ nhưng công nghệ không hiện đại.

Vấn đề phát sinh cần điều chỉnh thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam

Một là, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động đến mọi mặt của đời sống KT-XH, đòi hỏi các quốc gia muốn có lợi thế cạnh tranh phải làm chủ những công nghệ hiện đại nhất. Muốn vậy, cần có chính sách thu hút vốn đầu tư FDI “thế hệ mới”, tức là, cần kêu gọi và hợp tác đầu tư với các DN nước ngoài có công nghệ cao, tập trung nghiên cứu và phát triển, năng lực quản trị hiện đại, mang lại giá trị gia tăng cao cho kinh tế Việt Nam.

Hai là, xu hướng cạnh tranh về thuế giữa các nước đã có những thay đổi. Cách thức thu hút vốn đầu tư thông qua hạ thấp thuế suất thuế TNDN và dành nhiều ưu đãi thuế cho DN FDI đã dẫn đến “một cuộc đua xuống đáy” và cuộc đua này đã tới hạn của nó. Thêm vào đó, chính sách thuế không phải là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư khi quyết



định đầu tư mà cần cả một hệ thống chính sách tạo môi trường đầu tư đồng bộ và hiện đại.

Một số khuyến nghị

Nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế thu hút DN FDI trong bối cảnh mới, trong thời gian tới cần chú ý một số vấn đề sau:

Một là, chính sách thuế chỉ nên coi là một bộ phận cấu thành trong chính sách thu hút vốn đầu tư và không phải là điều kiện quan trọng nhất. Để thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, cần nhiều giải pháp đồng bộ nhằm tạo ra môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch và ổn định; đảm bảo sự tiếp cận dễ dàng, bình đẳng với chi phí hợp lý về các nhân tố cho sản xuất, kinh doanh như vốn, lao động, nguồn nguyên liệu, điều kiện giao thông, kết cấu hạ tầng...

Hai là, chính sách thuế thu hút DN FDI đầu tư tại Việt Nam nói riêng và thu hút đầu tư nói chung không nên quá tập trung vào chính sách ưu đãi thuế mà cần hướng đến một hệ thống thuế tốt với chi phí tuân thủ thấp cho người nộp thuế (kể cả chi phí chính thức và chi phí phi chính thức), tức là một hệ thống thuế: Minh bạch, công bằng, hiệu quả, phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Nói cách khác, cần phải tiếp tục tập trung cải thiện chỉ số về nộp thuế trong bộ chỉ số đánh giá về môi trường đầu tư và kinh doanh mà Ngân hàng Thế giới đánh giá hàng năm sao cho việc kê khai thuế, nộp thuế dễ dàng, thuận lợi, chi phí tuân thủ thuế thấp. Chính phủ đã đặt mục tiêu phấn đấu đạt chỉ số nộp thuế trong nhóm ASEAN-4, sau đó, ổn định và tăng hạng. Phải coi đây là yếu tố quan trọng hàng đầu trong chính sách thuế thu hút đầu tư, chứ không chỉ là ưu đãi thuế. Muốn vậy, thời gian tới, cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Hoàn thiện các quy định pháp luật của các sắc thuế theo hướng diễn đạt rõ ràng, minh bạch hơn. Theo hướng này, cần rà soát lại toàn bộ các văn bản luật và hướng dẫn thi hành các luật thuế để sửa đổi những nội dung không rõ ràng, thiếu minh bạch; loại bỏ bớt các ngoại lệ trong pháp luật thuế; cắt bớt các trường hợp giao quyền quyết định nghĩa vụ thuế cho cơ quan hành pháp.

- Xem xét cắt giảm các hồ sơ và thủ tục hành chính không thực sự cần thiết theo nguyên tắc vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ căn cứ tính thuế song không gây thêm sự phiền phức cho người nộp thuế. Muốn vậy, định hướng quan trọng là phải giảm bớt sự lệch pha giữa quy định pháp luật kế toán và pháp luật thuế; đảm bảo tận dụng tối đa tài liệu số liệu kế toán cho hoạt động kê khai và tính thuế.

- Thống nhất toàn bộ các ưu đãi thuế vào pháp luật, không quy định ưu đãi thuế ở các luật chuyên ngành khác để đảm bảo tính thống nhất và minh bạch của pháp luật.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hỗ trợ kê khai thuế, nộp thuế; mở rộng áp dụng kê khai thuế và nộp thuế điện tử; mở rộng ứng dụng điện tử trong nhận, trả và xử lý mọi thủ tục về thuế.

Ba là, thu hẹp diện ưu đãi thuế, đặc biệt là ưu đãi thuế TNDN. Theo đó, chỉ nên tập trung ưu đãi thuế đối với một số ít ngành, lĩnh vực rất quan trọng theo chính sách phát triển của Nhà nước, các ngành sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, lĩnh vực xã hội hóa, công nghệ, môi trường và liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nên loại bỏ các ưu đãi thuế để thực hiện chính sách xã hội; loại bỏ các ưu đãi "thừa", chẳng hạn như ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp.

Bốn là, lựa chọn những hình thức ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các DN đầu tư dài hạn. Ưu đãi thuế nên chuyển từ ưu đãi dựa trên lợi nhuận sang ưu đãi thông qua hiệu quả đầu tư và giá trị gia tăng. Theo đó, nên giảm bớt đối tượng được áp dụng hình thức miễn thuế, giảm thuế TNDN có thời hạn và giảm bớt thời gian miễn thuế, giảm thuế. Thay vào đó, áp dụng một số hình thức ưu đãi thuế phù hợp hơn và đã được nhiều quốc gia áp dụng thành công như: Giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc giảm trừ thu nhập chịu thuế theo quy mô thực hiện của dự án đầu tư; cho phép tính vào chi phí được trừ nhiều hơn mức thực chi đối với một số hoạt động mà nhà nước cần khuyến khích như chi cho nghiên cứu phát triển...

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tài chính (2019), Báo cáo tóm tắt đánh giá thực trạng hoạt động của DN có vốn đầu tư nước ngoài và chính sách ưu đãi tài chính;
2. Bộ Tài chính (2018), "Chính sách thuế và ưu đãi đầu tư trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam", Kỷ yếu Hội thảo 30 thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;
3. Thành Chung (2019), "Việt Nam cần có chính sách thu hút FDI thế hệ mới", Báo điện tử Chính phủ, ngày 19/2/2019;
4. Nguyễn Mai (2016), "Nhìn lại 30 năm đổi mới và hội nhập", Báo điện tử Chính phủ, ngày 2/1/2017;
5. Trương Bá Tuấn (2018), Cơ sở lý luận và định hướng hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế tại Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Tài chính.

Thông tin tác giả:

PGS., TS. Lê Xuân Trường - Trường khoa Thuế - Hải quan, Học viện Tài chính
Email: lexuantruong@hvtc.edu.vn